CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HSX: VSI)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	18,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.2%	0.0%	0.0%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	1.26 (Ca) Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	1.76 (Ca) Cảnh báo

DT thuần — *2024*: **253** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 212 ▼ 45.7%

LN sau thuế — *2024*: **24.1** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 1.60 ▼ 5.9%

ROE — 2024: **12.3%** — +/- YoY ▼ 1.1%

ROA — 2024: **4.5%** — +/- YoY ▼ 0.5%

Z - Score

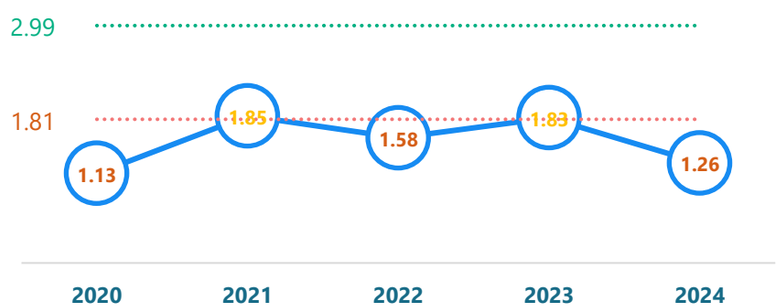

Z'' - Score

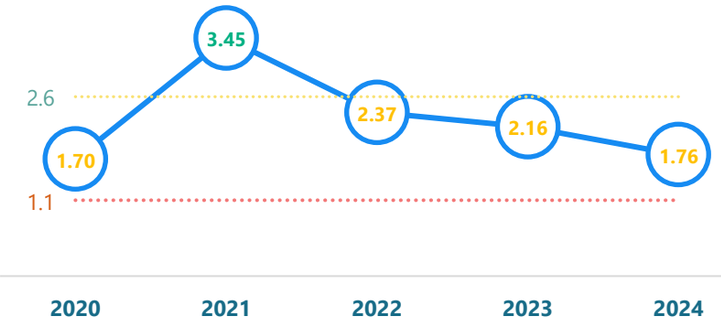

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VSI** năm **2024** đạt **1.26**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VSI** năm **2024** đạt **1.76**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **VSI** ghi nhận doanh thu thuần **252.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **24.15** tỷ đồng, lần lượt **giảm 45.7%** và **giảm 5.88%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HSX: VSI)

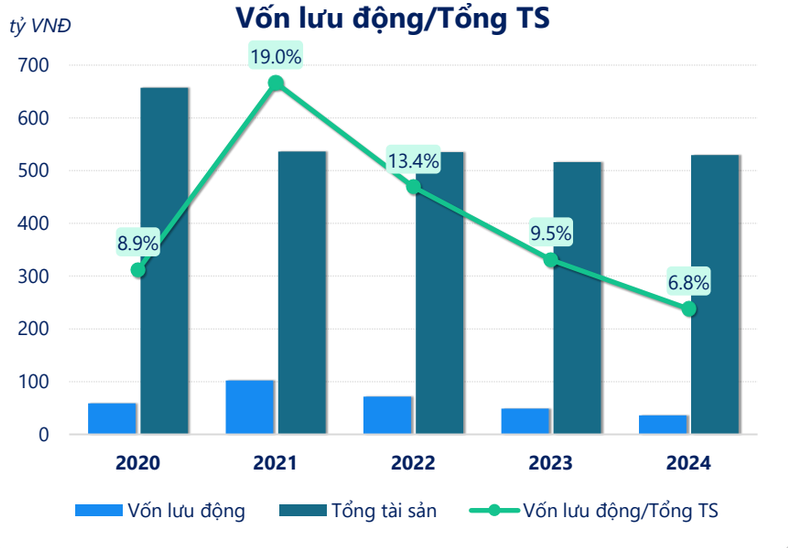

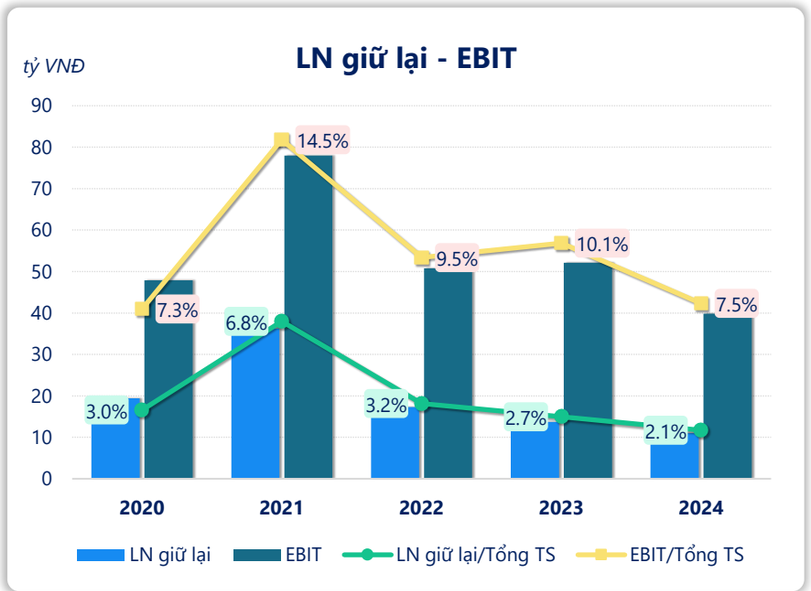

Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

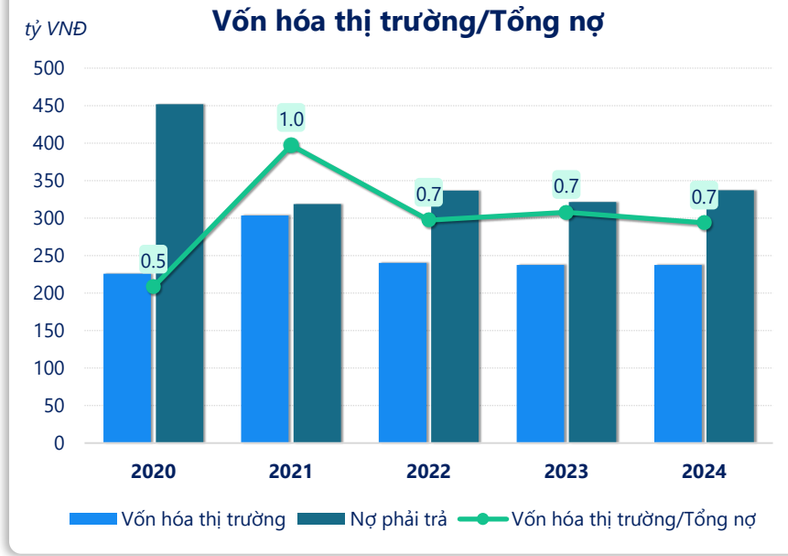

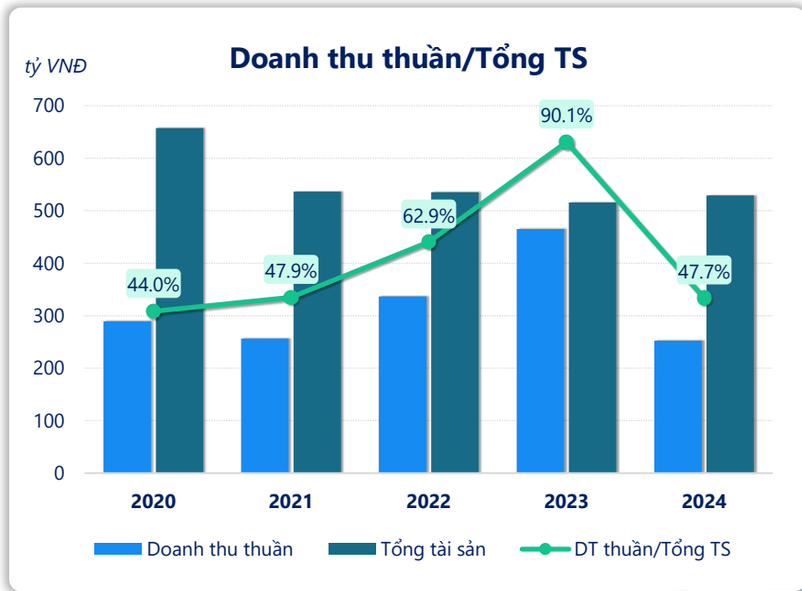

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**529**	**516**	**2.6%**
Tài sản ngắn hạn	243	211	14.9%
Tiền và tương đương tiền	103	79.3	29.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	10.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	96.2	104	-7.1%
Hàng tồn kho	30.9	14.4	115%
Tài sản ngắn hạn khác	13.0	4.27	205%
Tài sản dài hạn	**286**	**304**	**-6.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	145	158	-8.0%
Bất động sản đầu tư	115	122	-5.5%
Tài sản dở dang	21.5	19.6	9.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.86	2.86	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.38**	**1.82**	**-24.1%**
Lợi thế thương mại	0.49	0.88	-44.4%
Nợ phải trả	337	322	4.8%
Nợ ngắn hạn	**207**	**163**	**27.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.5	14.1	-25.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.0	72.9	-30.1%
Nợ dài hạn	130	159	-18.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	93.2	122	-23.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**192**	**194**	**-1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**192**	**194**	**-1.2%**
Vốn điều lệ	132	132	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.01**	**0.01**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**289**	**257**	**337**	**465**	**253**
Giá vốn hàng bán	221	199	267	393	183
Lợi nhuận gộp	**68.6**	**57.5**	**70.1**	**71.7**	**69.3**
Doanh thu HĐTC	2.38	39.6	4.16	4.23	2.39
Chi phí TC	21.9	15.9	20.1	18.0	10.0
Chi phí lãi vay	**21.9**	**20.3**	**20.1**	**18.0**	**10.0**
LN trong công ty LKLD	-4.28	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.50	0.38	0.38	0.25	0.38
Chi phí QLDN	18.5	23.8	22.9	22.9	31.6
LN thuần từ HĐKD	**25.7**	**57.0**	**30.9**	**34.8**	**29.7**
Lợi nhuận khác	0.17	0.62	-0.16	-0.65	0.10
LN trước thuế	**25.9**	**57.6**	**30.7**	**34.1**	**29.8**
Lợi nhuận sau thuế	**19.1**	**50.0**	**24.2**	**25.7**	**24.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.4**	**50.1**	**24.4**	**26.3**	**23.7**

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.5	20.3	61.7	61.9	67.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.30	69.9	-21.2	14.0	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.0	-56.7	-65.2	-57.3	-54.7
Tiền đầu kỳ	30.6	51.8	85.3	60.6	79.3
Lưu chuyển tiền thuần	**21.2**	**33.5**	**-24.7**	**18.7**	**23.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.01	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	51.8	85.3	60.6	79.3	103